

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN VĨNH THUẬN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: 07/2018/HS-ST

Ngày: 06 - 4 - 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Hoàng Khương.

Bà Quách Thị Thu Hương.

-Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Cao Thế Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2018, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 37/2017/TLST-HS ngày 23 tháng 11 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXXST-HS ngày 26/02/2018 đối với bị cáo:

Trần Thị Đ, sinh năm 1970; tại xã C, Kiên Giang; Nơi cư trú: ấp A xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hoá: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị L; có chồng là Cao Tấn P; Con ruột có 02 người lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 1994; Tiền án, tiền sự: Chưa; nhân thân: tốt; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/3/2012 đến ngày 15/3/2012 sau đó cho gia đình bảo lãnh; Bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận xử phạt 09 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo bản án số: 08/2013/HS-ST ngày 28/02/2013 và đã chấp hành xong, nhưng bản án bị hủy theo thủ

tục giám đốc thẩm. Hiện bị cáo đang được tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: Phạm Thị Đ (Phạm Thị D); sinh năm 1964; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

Người làm chứng:

1. Trần Văn T, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang; (Có mặt).
2. Trần Văn U sinh năm 1966; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).
3. Nguyễn Thị B, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).
4. Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (Có đơn xin vắng mặt).
5. Mã Thành N, sinh năm 1982; địa chỉ: A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt).
6. Nguyễn Thị L, sinh năm 1945; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).
7. Trần Thị B, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).
8. Lê Thị T, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).
9. Trần Văn C, sinh năm 1954; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).
10. Trần Văn T, sinh năm 1948; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).
11. Trần Thị T, sinh năm 1952; địa chỉ: khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 16/12/2010 Công an huyện Vĩnh Thuận bắt quả tang và tạm giam ông Trần Văn D (chồng của bị hại D) về tội mua bán trái phép chất ma túy nên Trần Thị Đ (cháu ruột D) đến nhà Dũng gặp Phạm Thị D (vợ Dũng, ngụ ấp A, xã B) hỏi thăm việc D bị bắt giam. Đến ngày 26/12/2010 (sau ngày D bị bắt là 10 ngày) Trần Thị Đ kêu Phạm Thị D đưa tiền cho Trần Thị Đ để lo lót cho Trần Văn D không phải ở tù; tin tưởng nhưng không có tiền nên Phạm Thị D kêu con ruột là Trần Văn T gọi điện cho ông Trần Văn U (chú ruột của Trần Thị Đ, em chồng Phạm Thị D ở ấp A, xã B) mượn 5.000.000đ, ông U đồng ý cho mượn, T nói với ông U chút nữa Trần Thị Đ sẽ qua gặp ông U để lấy tiền. Khoảng 09 giờ cùng ngày, Trần Thị Đ cùng chồng là Cao Tấn P đến nhà ông U để lấy tiền thì ông U kêu vợ là bà Nguyễn Thị B lấy 5.000.000đ đưa cho Trần Thị Đ. Ngày 30/12/2010 Phạm Thị D lấy 5.000.000đ đưa cho Nguyễn Văn T (ấp A, xã B, huyện C) nhờ T trả cho ông U. Còn Trần Thị Đ sau khi lấy 5.000.000đ thì tiêu xài cá nhân hết.

Đến ngày 20/01/2011, Trần Thị Đ tiếp tục kêu Phạm Thị D đưa 7.000.000đ để đưa hối lộ cho Trưởng công an Huyện C và đến ngày 21/01/2011 thì Đ đưa hối lộ 5.000.000 đồng trong số tiền 7.000.000đ lấy từ bà Phạm Thị D và hành vi đó đã bị khởi tố về tội “Đưa hối lộ”. Ngoài ra, Phạm Thị D còn khai Trần Thị Đ kêu bà đưa tiền nhiều lần vào nhiều thời điểm khác nhau để đi lo cho chồng bà D.

Tại bản Cáo trạng số 38/KSĐT-KT ngày 23/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận đã truy tố bị cáo Trần Thị Đ về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên giữ quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị tuyên bố bị cáo Trần Thị Đ phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm i khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 đề nghị xử phạt bị cáo Trần Thị Đ từ 09 đến 10 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015 buộc bị cáo Trần Thị Đ trả cho bị hại Phạm Thị D 5.000.000đ.

Người bị hại Phạm Thị D yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 5.000.000đ, về trách nhiệm hình sự yêu cầu xử lý bị cáo theo quy định pháp luật.

Bị cáo Trần Thị Đ không thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố, bị cáo chỉ nhận của Phạm Thị D số tiền 7.000.000đ vào ngày 20/01/2011 để lo hồi lộ cho Trưởng Công an huyện C, ngoài ra bị cáo không nhận bất cứ số tiền nào từ bà D, ông Trần Văn U và bà Nguyễn Thị B nên bị cáo không đồng ý bồi thường cho bị hại Phạm Thị D.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo không thực hiện hành vi lừa đảo, mong Hội đồng xét xử xem xét, xử lý đúng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án và các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố Cơ quan điều tra; Điều tra viên; Viện kiểm sát; Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng; người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa: Bị cáo Trần Thị Đ không thừa nhận có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo truy tố của Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, bị cáo chỉ thừa nhận là có nhận của bị hại Phạm Thị D số tiền 7.000.000 đồng vào ngày 20/01/2011 để đi lo hồi lộ cho Trưởng công an huyện C ngoài ra bị cáo không có nhận bất cứ khoảng tiền nào của bà D và cũng không có nhận tiền từ ông U và bà B vợ ông U. Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngoài số tiền là 7.000.000 đồng mà bị cáo thừa nhận

có nhận của bà D vào ngày 20/01/2011 để lo hồi lộ và bị xét xử ra thì bị cáo và chồng bị cáo là Cao Tấn P cũng xác nhận là có cuộc họp gia đình tổ chức tại nhà ông B, bà L là cha mẹ của bị cáo sau khi ông D chồng bà D bị Tòa án xét xử phải ở tù, trong cuộc họp những người có mặt bao gồm: bị cáo, bà D, ông C, bà T, ông U, bà B, bà L, ông B, anh T, anh P(chồng bị cáo) là những người trong thân tộc của bị cáo, thì ngoài cha, mẹ và chồng bị cáo ra thì tất cả những người còn lại đều xác nhận là nội dung cuộc họp là yêu cầu bị cáo Đ trả lại số tiền đã nhận của bà D để lo cho ông D không phải ở tù nhưng không lo được nên ông D vẫn phải ở tù. Tại cuộc họp có thông qua số tiền bị cáo đã nhận trong đó có số tiền 5.000.000 đồng bị cáo nhận của bà D do vợ chồng ông U, bà B đưa cho bị cáo trong giấy ghi các lần đưa tiền và lần đưa tiền đầu tiên ngày âm lịch 12/11/2010, qua kiểm tra lịch vạn niên năm 2010 thì đó là ngày 17/12/2010 ngày dương lịch tức là sau ngày ông D chồng bà D bị bắt 01 ngày. Lúc đầu bị cáo không nhận nhưng sau đó thì bị cáo thừa nhận có nhận các khoảng tiền trên trong đó có số tiền 5.000.000 đồng của ông Trần Văn U đưa.

Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa ông Trần Văn U và bà Nguyễn Thị B là người trực tiếp đưa số tiền 5.000.000 đồng cho bị cáo thì đều xác nhận vào tháng 11 năm 2010 sau ngày ông D bị bắt thì Trần Văn T (con bà D) có gọi điện mượn số tiền 5.000.000 đồng và nhờ đưa cho Trần Thị Đ, sau đó thì Trần Thị Đ có đến nhà ông U lấy 5.000.000 đồng trên. Đến vài ngày sau thì bà D có gửi Nguyễn Văn T nhờ trả số tiền 5.000.000 đồng cho ông U.

Tại biên bản ghi lời khai anh Nguyễn Văn T xác nhận là sau ngày ông D bị bắt thì anh có đến nhà tiếp lúa cho bà D khi về bà Phạm Thị D có gửi anh 5.000.000đồng nhờ trả cho ông Trần Văn U.

Lời khai của ông U, bà B, anh T là khách quan (vì bị cáo xác định giữa bị cáo và họ không hề có mâu thuẫn gì và ông U, bà B là chủ thiếm ruột của bị cáo), phù hợp với lời khai của anh Trần Văn T và bà D là sau ngày ông D bị bắt vợ chồng P, Đ qua nhà kêu Phạm Thị D kiểm 5.000.000 đồng để lo cho người ta ăn nhậu. T có gọi điện cho ông U để mượn 5.000.000đồng và kêu Đ qua nhà ông U lấy.

Tại phiên tòa ông U, bà B, anh T, bà D đều xác nhận là có sự việc bà D kêu anh T, điện thoại mượn tiền ông U và ông U đồng ý cho anh T, bà D mượn tiền bằng cách đưa cho bị cáo Đ. Ông U kêu vợ là bà B cầm tiền đưa cho bị cáo Đ.

[3] Từ những phân tích nêu trên và đối chiếu các lời khai của người bị hại, người làm chứng với các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa xét thấy có cơ sở xác định ngoài lần nhận số tiền 7.000.000 đồng vào ngày 20/01/2011 mà bị cáo đã nhận của bị hại D thì vào ngày 26/12/2010 bị cáo còn nhận của bị hại Phạm Thị D số tiền 5.000.000 đồng, số tiền này bị cáo nhận trực tiếp từ vợ chồng ông Trần Văn U(chú ruột của bị cáo).

Với ý định chiếm đoạt tài sản của bị hại D, bị cáo Đ dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra những thông tin sai sự thật về việc lo hối lộ nhằm để chiếm đoạt tiền của bị hại. Bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp; khi thực hiện hành vi bị cáo là người đã thành niên, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và số tiền mà bị cáo chiếm đoạt của bị hại là 5.000.000đ. Do đó, hành vi của bị cáo Đ đã cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” được quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

So sánh giữa khoản 1 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 với khoản 1 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 thấy rằng khung hình phạt không thay đổi. Tuy nhiên Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 đã có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 nên đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để xử lý hành vi của các bị cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để xử lý hành vi của các bị cáo là phù hợp.

Khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

[4] Xét tính chất và hành vi phạm tội của các bị cáo thấy rằng: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người bị hại mà còn ảnh hưởng đến sự tin tưởng của nhân dân vào cơ quan thực thi pháp luật, tạo tâm lý hoang mang, lo lắng cho nhân dân, gây mất an ninh, trật tự địa phương, làm ảnh hưởng đến cuộc sống lao động bình thường của người dân. Trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa bị cáo ngoan cố, quanh co không thừa nhận hành vi phạm tội, không thể hiện sự ăn năn hối cải vì vậy cần phải có một mức án nghiêm trọng xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để giáo dục bị cáo, đồng thời răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội.

[5] Tuy nhiên, xét về nhân thân bị cáo có nhân thân tốt, tính đến thời điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; Bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng vì vậy áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận xử phạt bị cáo theo mức án mà vị đại diện của Viện kiểm sát đề nghị.

[7] *Về trách nhiệm dân sự:* Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Buộc bị cáo Trần Thị Đ bồi thường cho bị hại Phạm Thị D số tiền 5.000.000đ.

[8] *Về án phí sơ thẩm:* Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 5; Điều 22; Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số:10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- *Về án phí hình sự sơ thẩm:* Bị cáo Phạm Thị Đ phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm. Nhưng do bị cáo đã nộp xong theo biên lai thu số 0005798 ngày 17/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bị cáo không phải nộp thêm.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Do bị cáo Đ bị buộc trả 5.000.000 đồng cho bị hại D nên bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $5.000.000đ \times 5\% = 250.000$ đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị Đ phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm i khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Trần Thị Đ 09 (chín) tháng tù, được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 05/3/2012 đến ngày 15/3/2012. Bị cáo đã chấp hành xong theo Giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù ngày 14/10/2015 của Trại giam Định Thành, An Giang.

2. *Về trách nhiệm dân sự*: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Buộc bị cáo Trần Thị Đ bồi thường cho bị hại Phạm Thị D số tiền 5.000.000đ.

Kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị cáo Đ không trả đủ số tiền nêu trên thì bị cáo Đ còn phải trả lãi số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. *Về án phí*: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 5; Điều 22; Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số: 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- *Về án phí hình sự sơ thẩm*: Bị cáo Trần Thị Đ phải nộp là 200.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền án phí 200.000 đồng mà bị cáo đã nộp theo biên lai thu số 0005798 ngày 17/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bị cáo không phải nộp thêm.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bị cáo Trần Thị Đ phải chịu 250.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bị cáo; người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ

ngày tuyên án (06/4/2018)./.

Nơi nhận:

- Bị cáo; Người bị hại;
- CA huyện Vĩnh Thuận;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Phong Đông;
- Tòa án tỉnh Kiên Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang;
- Phòng hồ sơ (PV27) CAKG;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Mỹ Vinh